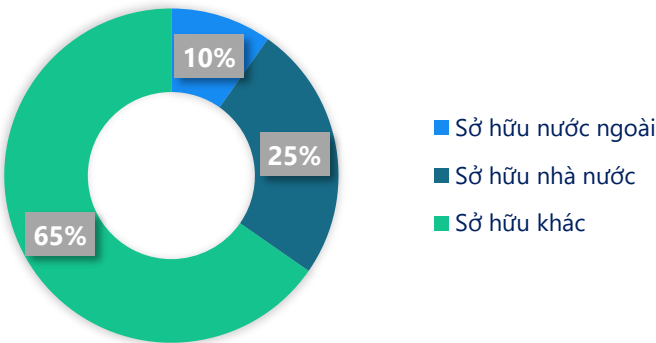


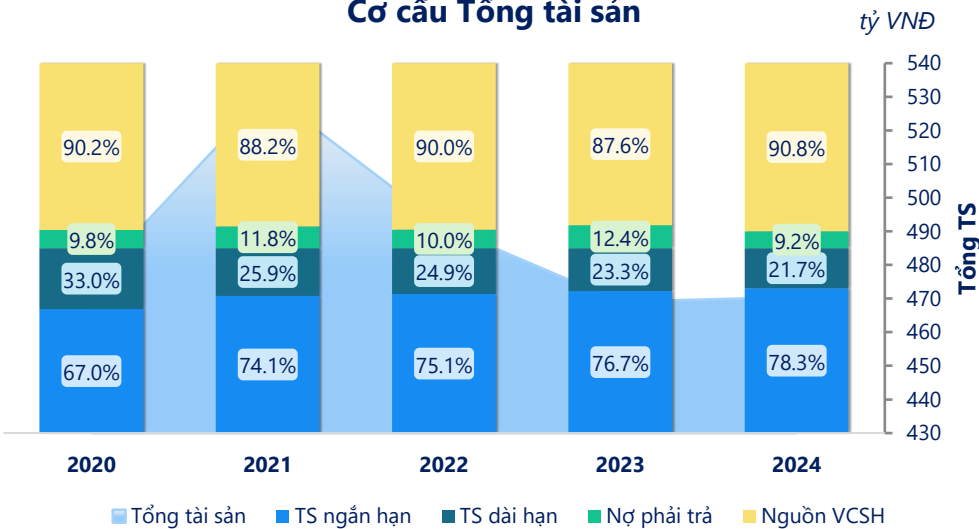
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		43,150		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		48,445		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		37,624		
SL cổ phiếu LH		14,726,073		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		62,095		
% sở hữu nước ngoài		9.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		427		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		635		
P/E		12.3		
EPS		3,511		
	YTD	1T	3T	6T
DHA		7.1%	10.4%	4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



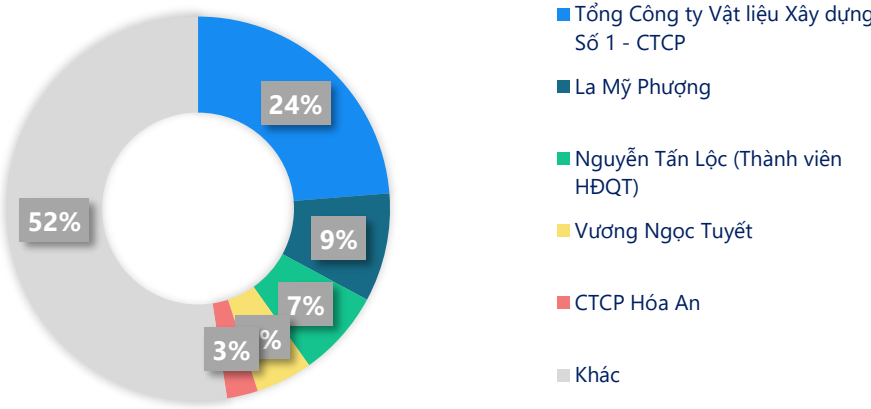
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DHA** năm 2024 tăng trưởng **0.29%** so với năm trước, đạt **470.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

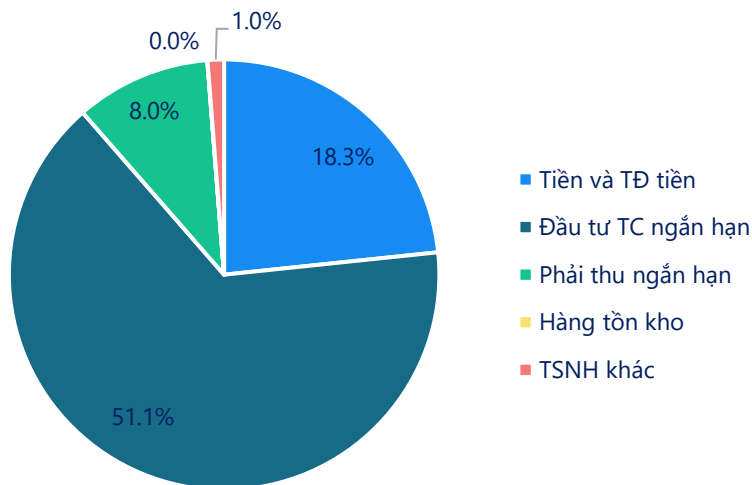
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 24.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 9.80%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP** sở hữu **23.7%**, lớn thứ 2 là La Mỹ Phượng nắm giữ 9.13% và đứng thứ 3 là Nguyễn Tấn Lộc (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.31%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

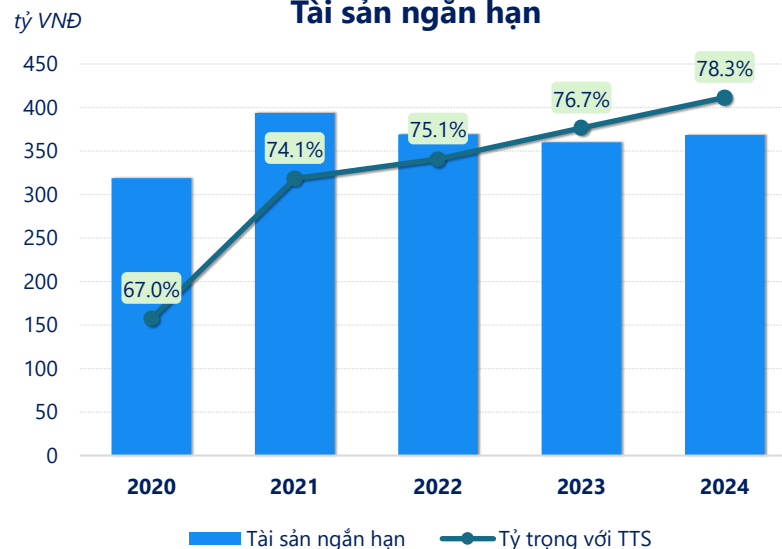


2024

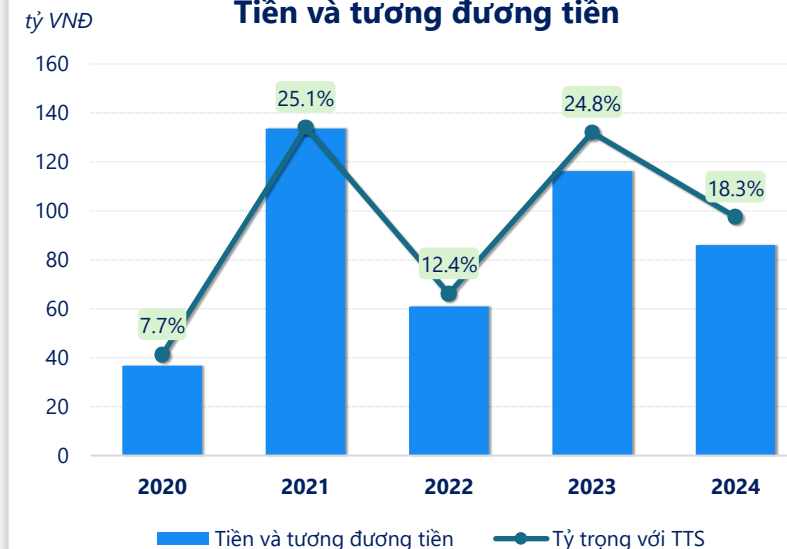
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DHA đạt **368.3** tỷ đồng, tăng trưởng **2.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

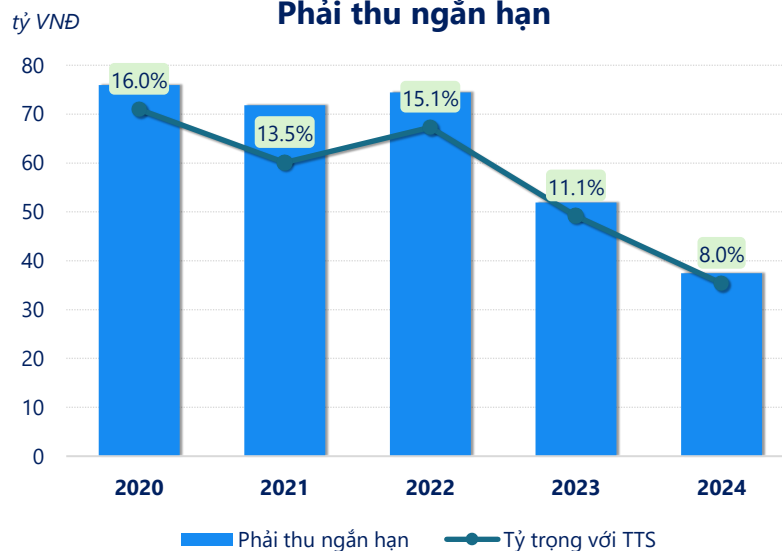
## Tài sản ngắn hạn



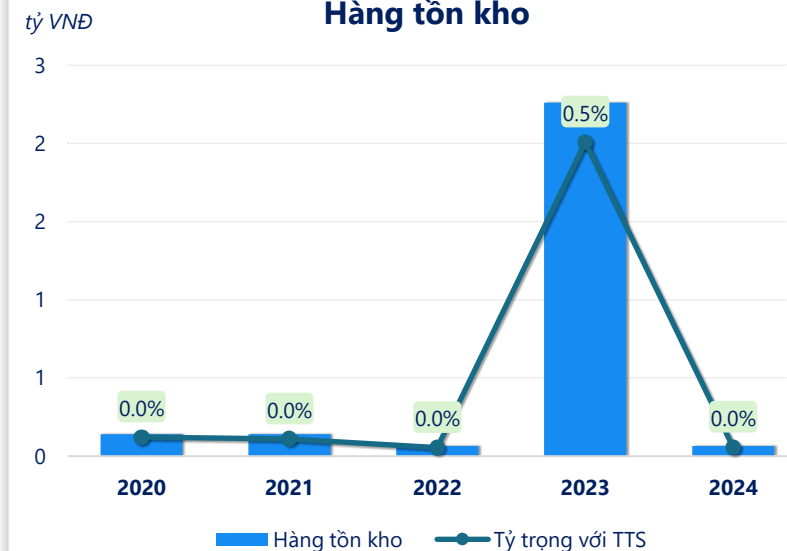
## Tiền và tương đương tiền



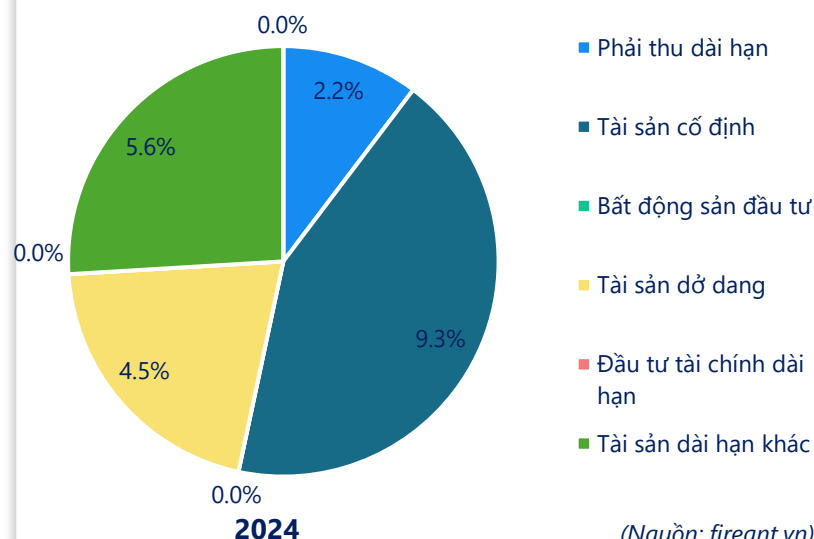
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



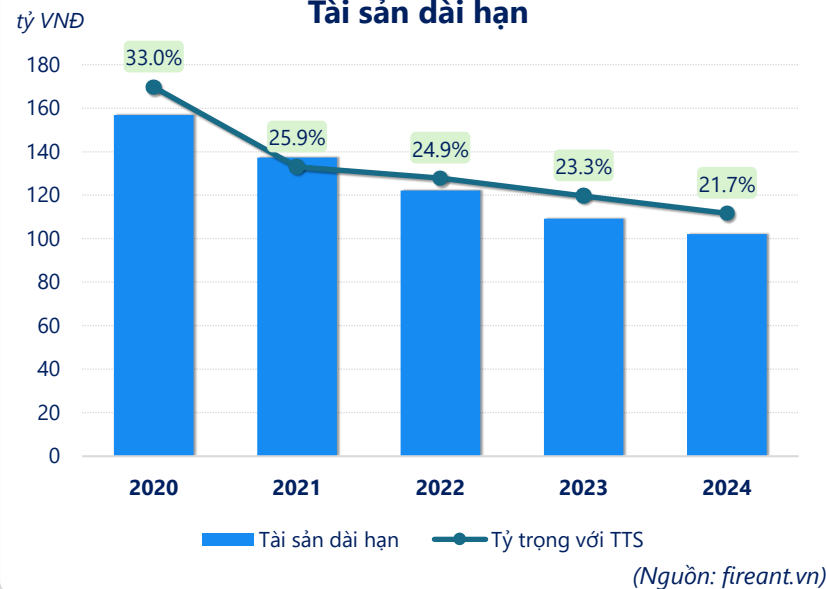
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



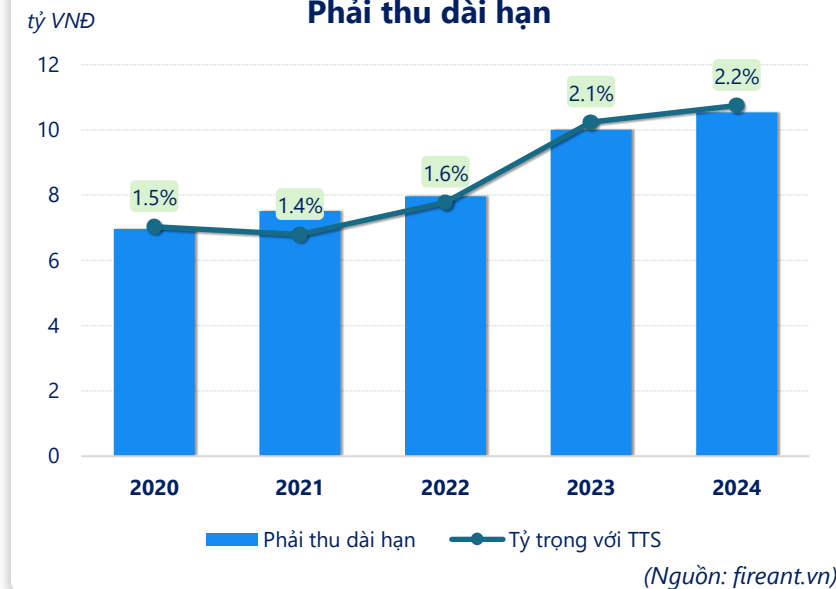
**Tài sản dài hạn** đạt **102.1** tỷ đồng giảm **6.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.34%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

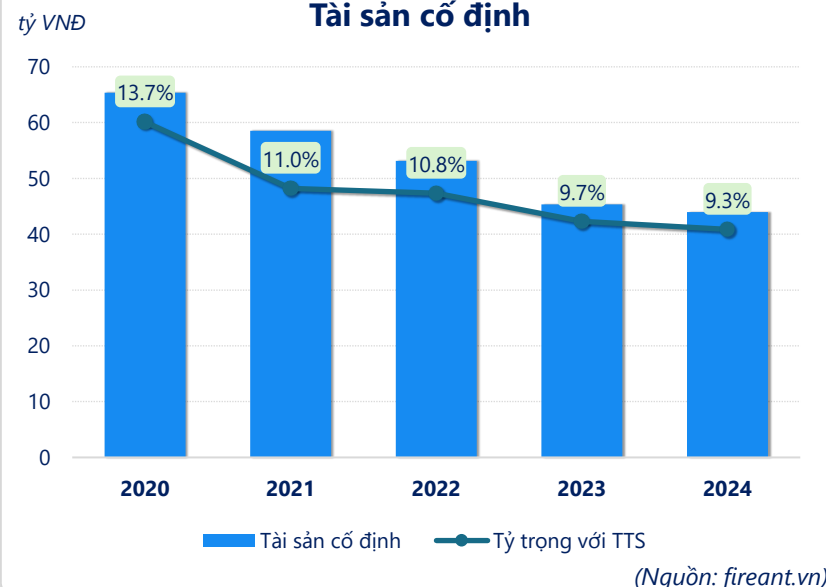
## Tài sản dài hạn



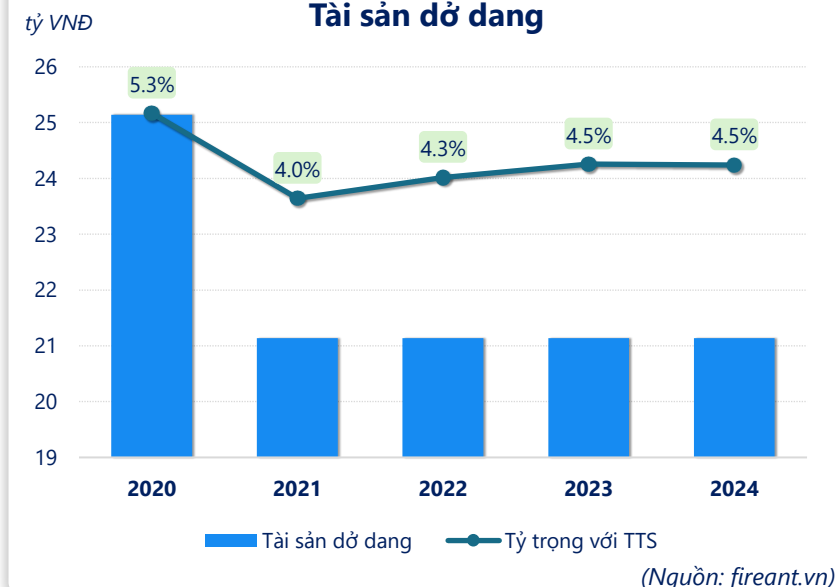
## Phải thu dài hạn



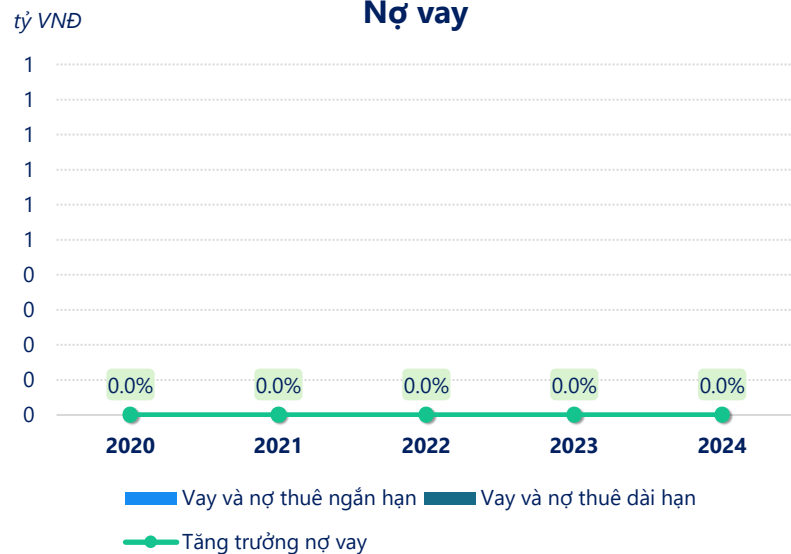
## Tài sản cố định



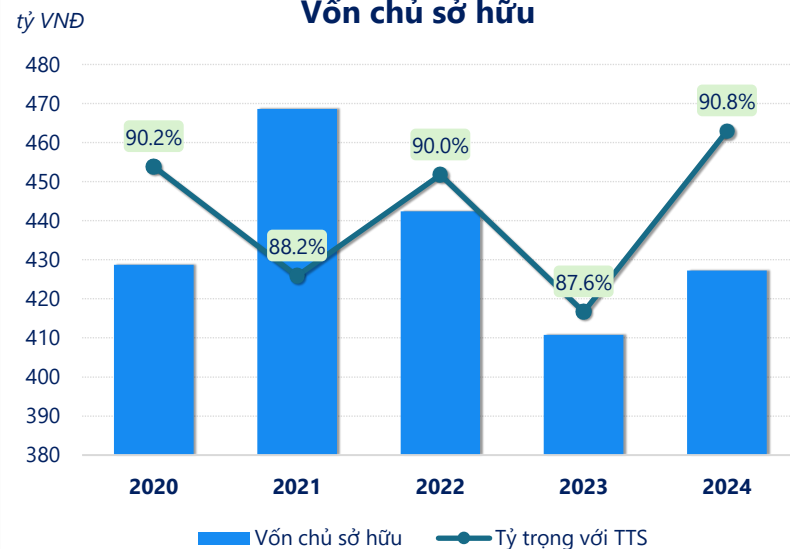
## Tài sản dở dang



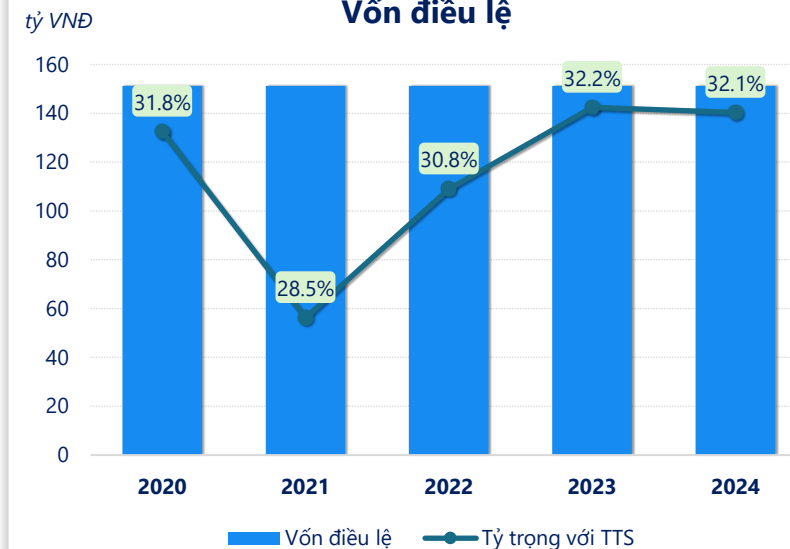
## Nợ vay



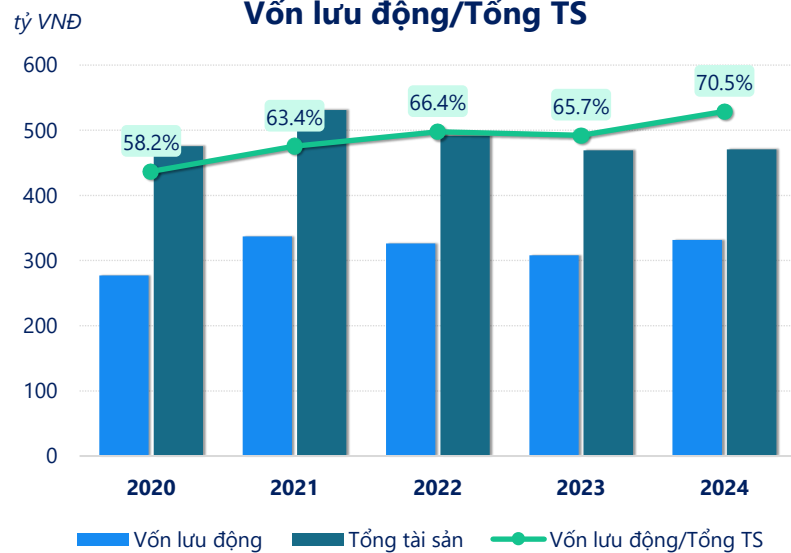
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



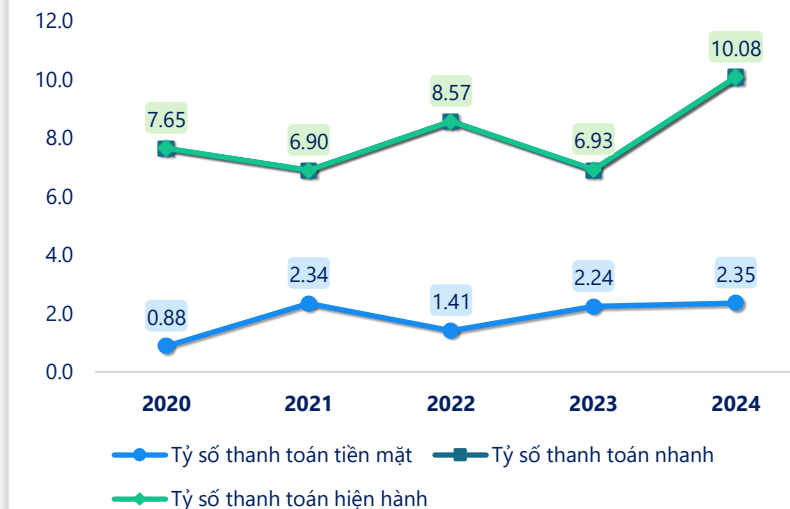
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>470</b>	<b>469</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>368</b>	<b>360</b>	<b>2.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	86.0	116	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	187	28.8%
Phải thu ngắn hạn	37.4	51.9	-27.8%
Hàng tồn kho	0.06	2.26	-97.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.97	52.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>102</b>	<b>109</b>	<b>-6.4%</b>
Phải thu dài hạn	10.5	10.0	5.3%
Tài sản cố định	43.9	45.4	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.5	32.7	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>43.2</b>	<b>58.3</b>	<b>-25.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>36.5</b>	<b>51.9</b>	<b>-29.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.35	10.5	-30.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.72</b>	<b>6.40</b>	<b>4.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>427</b>	<b>411</b>	<b>4.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>427</b>	<b>411</b>	<b>4.0%</b>
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>382</b>	<b>337</b>	<b>388</b>	<b>375</b>	<b>296</b>
Giá vốn hàng bán	261	242	285	271	209
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>122</b>	<b>95.1</b>	<b>103</b>	<b>105</b>	<b>86.7</b>
Doanh thu HĐTC	10.9	25.8	11.1	14.6	13.2
Chi phí TC	-7.66	-4.69	32.6	-25.3	1.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.10	0.01	0.08	0.02
Chi phí QLDN	17.7	15.8	16.6	30.4	23.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>122</b>	<b>110</b>	<b>64.7</b>	<b>114</b>	<b>75.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.65	2.61	0.55	-4.17	-7.34
<b>LN trước thuế</b>	<b>122</b>	<b>112</b>	<b>65.3</b>	<b>110</b>	<b>68.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>98.3</b>	<b>90.3</b>	<b>52.3</b>	<b>87.1</b>	<b>51.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>98.3</b>	<b>90.3</b>	<b>52.3</b>	<b>87.1</b>	<b>51.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	138	-0.10	169	342
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.7	2.72	1.06	3.23	-344
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-44.2	-73.6	-117	-28.7
Tiền đầu kỳ	69.3	36.7	134	60.9	116
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-32.6</b>	<b>96.9</b>	<b>-72.7</b>	<b>55.3</b>	<b>-30.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	134	60.9	116	86.0